

Xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin của công ty niêm yết

Trần Thị Thanh Tú^{*1}, Nguyễn Thị Hồng Thúy², Nguyễn Tô Tâm³

¹Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Viện Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân,
207 Giải Phóng, Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

³Trường Đại học Điện lực, 235 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 18 tháng 8 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 9 năm 2014; chấp nhận đăng ngày 02 tháng 10 năm 2014

Tóm tắt: Bằng phương pháp tổng thuật tài liệu, nhóm tác giả tổng hợp các quan niệm khác nhau về chất lượng công bố thông tin, vai trò của công bố thông tin đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin của công ty niêm yết (CTNY), bao gồm: biến phụ thuộc, biến độc lập và các thang đo. Kết quả nghiên cứu này là nền tảng để vận dụng mô hình vào nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin của CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời là cơ sở để đề xuất các khuyến nghị góp phần tăng tính minh bạch của thị trường.

Từ khóa: Chất lượng công bố thông tin, công bố thông tin, công ty niêm yết.

1. Giới thiệu

Hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam đang dần ổn định và chuyên nghiệp hơn, hướng tới các thông lệ quốc tế và có những đóng góp lớn vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Trên thị trường chứng khoán, thông tin công bố của các CTNY ảnh hưởng trực tiếp tới quyết định của nhà đầu tư, trong đó thông tin về tình hình tài chính (thông tin kế toán) chiếm vị trí trọng yếu. Quyết định của nhà đầu tư chính là sản phẩm của thông tin [1]. Chất lượng các quyết định của nhà đầu tư chịu ảnh hưởng bởi hai yếu tố cơ bản là chất lượng của thông tin tài chính kế toán và hoạt động công bố thông tin của công ty.

Chất lượng thông tin công bố luôn là mối quan tâm hàng đầu của mọi thị trường chứng khoán, vì vậy việc công bố thông tin phải được xem là trách nhiệm pháp lý đối với các CTNY [2]. Nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng thông tin công bố của CTNY đối với sự phát triển của thị trường, nhằm tăng cường chất lượng thông tin công bố, bảo vệ lợi ích nhà đầu tư, tạo sự minh bạch và ổn định cho thị trường, Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có các quy định thích hợp đối với hoạt động công bố thông tin. Thông tư số 38/2007/BTC hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành ngày 18/4/2007 và Thông tư số 09/2010/BTC hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành ngày 15/01/2010 thay thế Thông tư số 38/2007/BTC. Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 bỏ quy định

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-37547506 (552)
Email: tuttt@vnu.edu.vn

phải giải trình khi giá cổ phiếu tăng trần hoặc giảm sàn 5 phiên liên tiếp, cổ đông nội bộ được tính thêm giám đốc tài chính, đưa công ty đại chúng quy mô lớn vào diện bắt buộc công bố thông tin giống CTNY. Đây là một trong những thay đổi theo hướng tích cực của các quy định về công bố thông tin.

Tuy nhiên, chất lượng của thông tin công bố không chỉ được đảm bảo duy nhất bởi các quy định pháp lý của Nhà nước. Các CTNY có thể chi phối thông tin thông qua lựa chọn về nội dung, phương thức, thời gian và đối tượng công bố thông tin. Rõ ràng công bố thông tin là trách nhiệm pháp lý song đồng thời phản ánh tính “tự nguyện” của CTNY [2].

Bài viết tập trung vào xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin của CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Vai trò của công bố thông tin đối với công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán

Một trong những yếu tố quan trọng nhất của thị trường chứng khoán chính là thông tin mà các CTNY công bố cho công chúng. Thông tin công bố là cơ sở cho các quyết định của nhà đầu tư. Theo Wang và cộng sự (1998), chất lượng thông tin là thông tin phù hợp cho việc sử dụng của người sử dụng thông tin [3]. Trên thế giới, chủ đề về tính minh bạch và chất lượng thông tin công bố (cụ thể là thông tin kế toán) của các CTNY được đặc biệt đề cao sau vụ bê bối của tập đoàn Enron - Hoa Kỳ năm 2001, kéo theo đó là sự phá sản của hãng kiểm toán lâu đời và lớn nhất thời bấy giờ - công ty Arthur Andersen.

Chất lượng của thông tin công bố phụ thuộc vào các yếu tố: *thứ nhất*, bản thân thông tin trong các báo cáo mà công ty lập; *thứ hai*, hoạt động công bố thông tin trên thị trường. Cho dù

thông tin kế toán của công ty có chất lượng tốt nhưng hoạt động công bố thông tin không tốt thì thông tin được công bố cho công chúng cũng không thể có chất lượng cao. Vì vậy, để đảm bảo chất lượng, thông tin công bố phải đáp ứng tốt cả hai yếu tố trên.

Trên thế giới có nhiều nghiên cứu liên quan tới các nhân tố chi phối hoạt động công bố thông tin của CTNY. Healy và Palepu (2001) đã nghiên cứu các động lực đối với việc công bố thông tin của các công ty như sau [1]:

- Vai trò của hệ thống quy định đối với công bố thông tin.

- Vai trò của các công ty kiểm toán độc lập và các cơ quan thông tin trong việc đánh giá tính tin cậy trong công bố thông tin của quản trị công ty.

- Các nhân tố ảnh hưởng tới quản trị công ty từ đó ảnh hưởng đến công bố thông tin.

- Hệ quả kinh tế của việc công bố thông tin.

Theo Healy và Palepu, động cơ trong công bố thông tin của lãnh đạo công ty bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố chứ không chỉ riêng hệ thống các quy định pháp lý về công bố thông tin. Điều này cho thấy để nâng cao chất lượng công bố thông tin, không thể trông chờ vào vai trò duy nhất của cơ quan quản lý mà còn phụ thuộc sự thúc đẩy của nhiều đối tượng khác tham gia vào hoạt động công bố thông tin của công ty như sự giám sát đánh giá chất lượng thông tin của kiểm toán, truyền thông hay sự chủ động của lãnh đạo công ty.

Nghiên cứu của Laivi Laidroo (2009) cho thấy ngày nay công bố thông tin có tính chất bắt buộc đối với CTNY không thể thỏa mãn nhu cầu thông tin đa dạng của các nhà đầu tư [4]. Xã hội luôn có yêu cầu cao hơn đối với công bố thông tin của CTNY, điều đó đòi hỏi các công ty phải “tự nguyện hơn” (dưới sự giám sát của xã hội) trong công bố thông tin. Công bố thông tin “tự nguyện” sẽ làm giảm sự thiếu hụt thông

tin cho nhà đầu tư, bổ khuyết cho yêu cầu công bố thông tin bắt buộc. Việc này phụ thuộc vào chính quản trị công ty.

Xét trên góc độ nội tại, bản thân quản trị công ty có sức ảnh hưởng mang tính quyết định tới chất lượng thông tin công bố. Trong bộ *Các Nguyên tắc Quản trị Công ty* (2004) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), công bố thông tin và tính minh bạch là nguyên tắc cơ bản của quản trị công ty và trong đó công bố thông tin về kết quả tài chính của công ty được đặt lên hàng đầu. “*Thông tin phải được lập và công bố phù hợp với các tiêu chuẩn chất lượng cao về công bố thông tin kế toán, tài chính và phi tài chính*” (Nguyên tắc 5, công bố thông tin và tính minh bạch). Như vậy, tổng hợp các nghiên cứu trên cho thấy giữa quản trị công ty và chất lượng thông tin công bố có mối liên hệ chặt chẽ với nhau [5].

Ở các nền kinh tế đang phát triển, vai trò của quản trị công ty trong việc đảm bảo tính phù hợp của thông tin kế toán và nâng cao chất lượng thông tin công bố đang trở thành tâm điểm của các nhà nghiên cứu. Nesrine Klai và Abdelwahed Omri (2011) cho thấy cơ chế quản trị công ty có tác động rõ nét tới chất lượng thông tin tài chính [6]. Zhang Yuemei và Li Yanxi (2008) làm rõ hơn mối liên hệ giữa quản trị công ty và chất lượng thông tin công bố, cụ thể chất lượng thông tin công bố có mối quan hệ chặt chẽ với số lượng các nhà lãnh đạo độc lập trong ban lãnh đạo công ty; các công ty lớn với hệ thống quản trị công ty hiệu quả có thể cung cấp thông tin công bố có chất lượng cao hơn; chế độ ưu đãi của công ty cũng có mối quan hệ rất chặt với chất lượng thông tin công bố [7].

Đồng thời với hoạt động công bố thông tin, bản thân chất lượng thông tin kế toán do CTNY lập và cung cấp cũng là yếu tố quan trọng chi phối chất lượng thông tin công bố. Theo Laivi Laidroo (2011), chất lượng thông tin công bố của CTNY được đánh giá dựa trên sáu đặc tính

cơ bản, bao gồm: phong phú, phù hợp, chính xác, hiếm, thường xuyên và đột xuất [4].

Chất lượng thông tin kế toán thường được quyết định thông qua số liệu và thông tin trên các loại báo cáo tài chính mà CTNY cung cấp. Kamal Naser và Rana Nuseibeh (2003) đã tiếp cận và đánh giá chất lượng thông tin qua ba loại báo cáo cơ bản: các báo cáo tài chính bắt buộc (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ), các báo cáo có liên quan đến tính tự nguyện và các thuyết minh không có tính bắt buộc [8].

Nhóm tác giả Frank Heflin, Kenneth W. Shaw và John J. Wild (2000) xác định chất lượng thông tin kế toán theo mức độ quan trọng giảm dần: (i) báo cáo thường niên, (ii) các báo cáo quý và công bố khác và (iii) thông tin (báo cáo) của lãnh đạo công ty qua các báo cáo phân tích tổng hợp [9]. Như vậy, chất lượng thông tin kế toán phụ thuộc cơ bản vào các thông tin mà công ty công bố rộng rãi ra công chúng qua hình thức báo cáo tài chính năm hay quý, hơn là những phân tích chuyên sâu của chính các lãnh đạo công ty.

Liên quan đến chất lượng thông tin kế toán, Francis W. K. Sui (2001) cho rằng hệ thống hạch toán và các nguyên tắc kế toán hiện hành tác động đến các đặc tính chất lượng của thông tin kế toán như tính chính xác, trung thực và hoàn chỉnh. Đồng thời, tác giả cũng cho thấy vai trò của công ty kiểm toán đối với chất lượng công bố thông tin thể hiện ở hai khía cạnh: *Thứ nhất*, xác nhận tính trung thực và hợp lý của thông tin kế toán, tuân thủ theo các chuẩn mực và quy định về kế toán hiện hành; *Thứ hai*, đưa ra các đánh giá nghề nghiệp về tính đầy đủ của thông tin [10].

Có thể thấy, các nghiên cứu cơ bản trên thế giới cho tới nay thường tập trung xác định sự ảnh hưởng qua lại của một hay một nhóm các nhân tố tới chất lượng thông tin công bố của CTNY. Vì vậy, cần phải tiến hành một nghiên

cứ có tính chất tổng hợp, kết hợp các yếu tố tác động tới kết quả cuối cùng của chất lượng thông tin công bố của CTNY.

Hiện nay, các nghiên cứu về thực trạng công bố thông tin kế toán và các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng công bố thông tin của CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam còn rất ít, chưa có nghiên cứu nào tiếp cận sâu rộng và đầy đủ lý thuyết định tính và định lượng về chất lượng công bố thông tin kế toán.

Vũ Thị Minh Luận (2013) đưa ra những lý luận cơ bản về lý thuyết thị trường hiệu quả, tiến hành thu thập thông tin số liệu trên thị trường chứng khoán Việt Nam để kiểm định tính hiệu quả của thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả cũng chỉ ra rằng, vì chất lượng thông tin và công bố thông tin của các CTNY còn hạn chế và việc tiếp cận thông tin gặp khó khăn nên các kết quả mô hình hồi quy kiểm định tính hiệu quả của thị trường chứng khoán Việt Nam chưa hoàn toàn phù hợp [11]. Nguyễn Thị Liên Hoa (2007) đánh giá thực trạng hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam và đề xuất giải pháp áp dụng việc xây dựng và phát triển một hệ thống công bố thông tin số hóa sử dụng XML (Extensible Markup Language - Sử dụng ngôn ngữ đánh dấu mở rộng với mục đích chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống khác nhau, đặc biệt là các hệ thống sử dụng Internet). Phương pháp này sẽ giúp các công ty và sở giao dịch tránh sai sót trong việc công bố thông tin, giúp rút ngắn thời gian và nâng cao tính hiệu quả của hoạt động công bố thông tin của CTNY [12].

Phát triển ý tưởng về mô hình minh bạch hóa thông tin của Nguyễn Thị Liên Hoa (2007), Lê Trường Vinh (2008) khái quát cách thức đo lường minh bạch thông tin trên thị trường chứng khoán và minh bạch thông tin đối với một công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với công ty, các yếu tố lợi nhuận đo lường theo tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROE), chỉ số

nợ trên tổng tài sản không ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin của công ty, trong khi đó, yếu tố lợi nhuận đo bằng chỉ số Q (Tobin's Q - tỷ số giữa giá trị thị trường và giá trị thay thế của một tài sản hữu hình) lại ảnh hưởng đến minh bạch thông tin của công ty [13]. Tuy nhiên, mẫu nghiên cứu của tác giả gồm 30 CTNY là khá nhỏ so với quy mô thị trường.

Nguyễn Trọng Hoài và Lê An Khang (2008) sử dụng mô hình kinh tế lượng để đo lường mức độ thông tin bất cân xứng của CTNY với các nhà đầu tư. Nhóm tác giả chỉ ra rằng, các thông tin về tỷ lệ giữa giá trị sổ sách và giá thị trường, thông tin về khối lượng giao dịch có tương quan dương với chi phí lựa chọn bất cân xứng. Trong khi đó, các thông tin về giá trị thị trường về vốn cổ phần và giá cổ phiếu có tương quan âm với chi phí lựa chọn bất cân xứng [14]. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đi sâu vào việc công bố các thông tin kế toán khác bên cạnh các thông tin liên quan đến yếu tố tài chính của công ty. Hoàng Tùng (2011) nghiên cứu các khía cạnh liên quan đến việc công bố thông tin của các CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo tác giả, mức độ công bố thông tin không chỉ phụ thuộc vào các quy định hiện hành của Nhà nước, mà còn phụ thuộc vào các nhân tố liên quan đến đặc điểm của công ty như hình thức sở hữu, loại hình kinh doanh, quy mô công ty, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán. Mặc dù vậy, tác giả chưa đề xuất mô hình đánh giá ảnh hưởng của các biến số này đối với mức độ công bố thông tin của CTNY [15].

2.2. Chất lượng công bố thông tin kế toán của công ty niêm yết

Chất lượng thông tin kế toán

- Chất lượng thông tin

Chất lượng thông tin thường được hiểu là thước đo về giá trị thông tin cung cấp cho người sử dụng.

Chất lượng thông tin đảm bảo các đặc trưng của chất lượng là: phù hợp với các nhu cầu khác nhau và được tiêu chuẩn hóa. Các tiêu chuẩn hóa của chất lượng thông tin thường giúp đáp ứng các nhu cầu khác nhau, như độ tin cậy, tính khách quan, tính kịp thời, sự phù hợp, tính dễ hiểu, có thể so sánh của thông tin. Trong đó, độ tin cậy được coi là tiêu chuẩn quan trọng của chất lượng thông tin.

- Chất lượng thông tin kế toán

Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính Mỹ (FASB), Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam đều dựa trên quan điểm chính là chất lượng thông tin kế toán đồng nghĩa với chất lượng báo cáo tài chính, nghĩa là làm sao để giải thích tình hình tài chính công ty rõ ràng, phù hợp, tin cậy, dễ hiểu với người sử dụng nhằm giúp họ đánh giá về các vấn đề nguồn lực công ty, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hay dự đoán về thời gian và tính không chắc chắn của dòng tiền và các nghĩa vụ với các khoản huy động từ bên ngoài. Từ đó, các đối tượng sử dụng này sẽ đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp.

Thông tin kế toán về bản chất là thông tin, do đó khái niệm chất lượng thông tin kế toán được xây dựng và phát triển trên nền tảng của chất lượng thông tin. Hiện nay, có nhiều quan điểm và tiêu chuẩn chất lượng thông tin kế toán. Nhóm tác giả lựa chọn các tiêu chuẩn chất lượng thông tin kế toán theo quan điểm của Eppler và Wittig (2000), nghĩa là lựa chọn các tiêu chuẩn đạt được 5 mục tiêu, bao gồm [16]:

(1) Bộ tiêu chuẩn chất lượng thông tin phải đảm bảo ngắn gọn, súc tích và có thể so sánh được.

(2) Bộ tiêu chuẩn cần mô tả đầy đủ mối quan hệ giữa các tiêu chuẩn nhằm phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến chất lượng thông tin.

(3) Bộ tiêu chuẩn cần cung cấp cơ sở rõ ràng cho việc đo lường và quản lý chất lượng thông tin.

(4) Có thể cung cấp bản đồ có tính logic để cấu trúc được (hay sắp xếp, giải thích được một cách logic) các cách tiếp cận khác nhau, các lý thuyết khác nhau và các hiện tượng liên quan tới chất lượng thông tin.

(5) Bộ tiêu chuẩn phải được công nhận và ứng dụng rộng rãi bởi các tổ chức nghề nghiệp, những người làm thực tế và cộng đồng nghiên cứu về tiêu chuẩn chất lượng thông tin.

Vì lý do trên, nhóm tác giả lựa chọn các quan điểm chất lượng thông tin kế toán của các tổ chức nghề nghiệp kế toán như FASB, IASB và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam để so sánh, phân tích và lựa chọn tiêu chuẩn chất lượng thông tin kế toán phù hợp nhất.

Công bố thông tin kế toán

Trên thế giới, các nước đều đặt ra yêu cầu các CTNY trên thị trường chứng khoán phải công bố thông tin kế toán theo quy định của các tổ chức quản lý, điều hành thị trường. Công bố báo cáo tài chính thường kỳ trên thị trường chứng khoán có nghĩa là cung cấp thông tin tài chính của CTNY, bao gồm tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả sản xuất kinh doanh, mức cổ tức được chia.

Công bố thông tin kế toán là toàn bộ thông tin được cung cấp thông qua hệ thống báo cáo tài chính của một công ty trong một thời kỳ nhất định. Ở Việt Nam, theo quan điểm của Bộ Tài chính được quy định trong “Sổ tay công bố thông tin dành cho các CTNY”, công bố thông tin được hiểu là phương thức để thực hiện quy trình minh bạch của CTNY nhằm đảm bảo các cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận thông tin một cách công bằng.

Dựa trên các nghiên cứu trên về chất lượng thông tin, nhóm tác giả tổng hợp các yêu cầu trong công bố thông tin bao gồm:

- *Phù hợp*: Thông tin được coi là phù hợp khi nó ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp.

- *Đáng tin cậy*: Thông tin công bố được coi là đáng tin cậy nếu nó được trình bày dựa trên các cơ sở bao gồm trình bày trung thực, tôn trọng nội dung hơn hình thức, khách quan, thận trọng, đầy đủ.

- *Trung thực và khách quan*: Thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị nghiệp vụ kinh tế phát sinh, không bị xuyên tạc hay bóp méo.

- *Đầy đủ*: Mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót.

- *Kịp thời*: Thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời.

- *Dễ hiểu*: Thông tin và số liệu kế toán trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có hiểu biết về kinh doanh, kinh tế, tài chính kế toán ở mức trung bình. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giải trình ở phần thuyết minh. Tuy nhiên, khi lập báo cáo tài chính, cần bao hàm đầy đủ các thông tin, kể cả thông tin phức tạp nếu nó thích hợp và đáp ứng nhu cầu ra quyết định của người sử dụng thông tin.

- *Có thể so sánh được*: Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một công ty và giữa các công ty chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Nếu không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính nhằm hỗ trợ người sử dụng thông tin có thể so sánh được thông tin giữa các kỳ.

- *Tính xác nhận*: Các thông tin và số liệu kế toán khi công bố đều cần một sự đảm bảo hợp lý về thông tin kế toán. Các thông tin kế toán

được công bố thông thường sẽ được xác nhận từ kiểm toán độc lập.

3. Đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng công bố thông tin của công ty niêm yết ở Việt Nam

3.1. Đề xuất mô hình

Sử dụng mô hình hồi quy đa biến giả, trong đó mức độ công bố thông tin là biến phụ thuộc, các biến độc lập, bao gồm: tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà nước tại CTNY, loại hình công ty, quy mô công ty, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và cơ cấu vốn của công ty, mức độ độc lập của hội đồng quản trị, năng lực quản trị điều hành, vị trí địa lý, quy mô hội đồng quản trị.

$$Y = \alpha_1 X_1 + \alpha_2 X_2 + \alpha_3 X_3 + \alpha_4 X_4 + \alpha_5 X_5 + \alpha_6 X_6 + \alpha_7 X_7 + \alpha_8 X_8 + \alpha_9 X_9 + \varepsilon$$

Trong đó: α_i là hệ số của các biến X_i .

3.2. Đo lường các biến: Chất lượng công bố thông tin kế toán của công ty niêm yết

Các tiêu chuẩn thông tin kế toán được lượng hóa theo thang đo từ 1-5 cho 22 khoản mục tương ứng với 6 tiêu chuẩn.

Phù hợp (Relevance - R): Nghiên cứu của Ferdy van Beest và G. B, Suzanne Boelens (2009) chỉ ra sự phù hợp được lượng hóa bằng 4 khoản mục từ R1-R4 và là trung bình cộng của 4 thành phần R1, R2, R3, R4 [17]. Theo Jonas, G. và Blanchet, J. (2000), các nhà nghiên cứu trước có xu hướng lượng hóa chất lượng thông tin kế toán qua quản trị lợi nhuận trong khi ông đưa ra quan điểm ngược lại. Ông cho rằng việc dựa vào lợi nhuận để lượng hóa chất lượng thông tin kế toán gặp hạn chế do không đề cập đến thông tin phi tài chính và các thông tin dự báo tài chính cho người sử dụng báo cáo tài chính [18]. Theo nghiên cứu định tính ban đầu, nhóm tác giả thông qua phỏng vấn chuyên gia xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thông

tin kế toán và nhận được câu trả lời: Các nhà đầu tư luôn quan tâm đến khả năng hoạt động liên tục của công ty để ra quyết định đầu tư hay không đầu tư. Đối với các CTNY, báo cáo tài chính cần đánh giá khả năng hoạt động liên tục, như vậy sẽ giúp tăng cường sự phù hợp của thông tin kế toán (R4). Và để phù hợp với thang đo từ 1-5 của các khoản mục khác, khoản mục này được lượng hóa từ 1-5, từ mức độ Không trình bày đến Trình bày rất đầy đủ.

Trình bày trung thực (Faithful representation - F): Theo nghiên cứu của Ferdy van Beest và G. B, Suzanne Boelens (2009), trình bày trung thực được lượng hóa bằng 5 khoản mục từ F1-F5 và được xác định là trung bình cộng của 5 thành phần F1, F2, F3, F4 và F5 [17].

Tuy nhiên, lượng hóa tiêu chuẩn trình bày trung thực trong việc đánh giá báo cáo tài chính thường niên thường tương đối khó khăn, chỉ có những thông tin chỉ rõ hiện tượng kinh tế thực tế để mô tả tiêu chuẩn trình bày trung thực. Hơn nữa, bản thân các số liệu kế toán hàm chứa các ước tính và giả định kế toán, do đó thường khó xác định tiêu chuẩn trình bày trung thực. Ở đây nhóm tác giả nhấn mạnh đến tiêu chuẩn trình bày trung thực gắn với tính hợp lý.

Báo cáo tài chính thường niên không thể đảm bảo hoàn toàn không còn những định kiến chủ quan vì các sự kiện, hiện tượng kinh tế trình bày trong báo cáo được lượng hóa không chắc chắn. Jonas, G. và Blanchet, J. (2000) đã xem xét các giả định và ước tính kế toán khác biệt trong báo cáo tài chính; các giả định và ước tính kế toán có căn cứ sẽ đại diện cho tình hình kinh tế thực tế của công ty, không có định kiến chủ quan (F1). Việc lựa chọn và áp dụng các nguyên tắc kế toán phù hợp làm giảm sai sót trọng yếu không có chủ ý trong các báo cáo tài chính [18]. Ferdy van Beest và G. B, Suzanne Boelens (2009) cho rằng khi lựa chọn các nguyên tắc kế toán phù hợp, công ty đã làm

tăng sự nhất quán, phát hiện và công bố thông tin sai cho kiểm toán viên và người sử dụng báo cáo tài chính.

Dechow, P. M. và Dichev, I. (1996) cho rằng có mối quan hệ giữa chất lượng thông tin kế toán và quản trị công ty, kiểm soát nội bộ, quản trị lợi nhuận, vấn đề gian lận, đồng thời khẳng định rằng quản trị công ty và kiểm soát nội bộ yếu kém sẽ làm giảm chất lượng thông tin kế toán của công ty. Hơn nữa, thông tin quản trị công ty làm tăng giá trị thông tin với các nhà đầu tư, điều này phù hợp với các CTNY. Thông tin quản trị công ty giúp tăng chất lượng thông tin kế toán [20].

Xác nhận (Verifiability - V): Nhiều nghiên cứu trước của Gaeremynck (2003), Kim và cộng sự (2007) và Willekens (2008) đã đánh giá ảnh hưởng của kiểm toán và báo cáo kiểm toán đến giá trị kinh tế công ty, đưa ra kết luận: Ý kiến kiểm toán làm tăng giá trị thông tin trên báo cáo tài chính thông qua việc cung cấp một sự đảm bảo hợp lý về thông tin kế toán (V1, V2). Tiêu chuẩn xác nhận được lượng hóa là trung bình cộng của 2 thành phần V1 và V2.

Dễ hiểu (Understandability - U): Theo Jonas, G. và Blanchet, J. (2000), tiêu chuẩn dễ hiểu được lượng hóa bởi 5 khoản mục nhấn mạnh đến sự minh bạch và rõ ràng về thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính [18]. Trình bày báo cáo tài chính theo đúng mẫu quy định sẽ giúp người đọc tìm thông tin cần thiết một cách dễ dàng (U1. Ferdy van Beest và G. B, Suzanne Boelens (2009) lượng hóa tiêu chuẩn dễ hiểu là trung bình cộng của 4 thành phần từ U1-U4 [17].

So sánh được: Tiêu chuẩn này bao gồm 6 khoản mục được lượng hóa và xác định là trung bình cộng của 6 thành phần từ C1-C6.

Theo IFRS (2013), căn cứ nguyên tắc nhất quán, số liệu kế toán được sử dụng so sánh năm nay và năm trước do dựa trên các nguyên tắc kế

toán chung và trong cùng một bối cảnh tương tự như nhau. Để có đầy đủ thông tin về công ty, báo cáo tài chính của công ty phải được so sánh các năm khác nhau, ngay cả khi không thay đổi ước tính, chính sách, nguyên tắc kế toán. Sự so sánh này làm tăng cường chất lượng thông tin tài chính và số liệu kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính (C4).

Đúng kỳ: Thông tin kế toán phải đảm bảo đúng kỳ cho người sử dụng. Đúng kỳ đề cập

đến thời gian công bố thông tin và sự hữu ích của thời gian đối với việc ra quyết định kinh tế (IFRS, 2013) [24]. Theo Ferdy van Beest và G. B, Suzanne Boelens (2009), lượng hóa tiêu chuẩn đúng kỳ của báo cáo tài chính được dựa trên hàm logarit lượng thời gian công ty công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính, thang đo được sử dụng từ 1-5.

Bảng 1: Đo lường chất lượng công bố thông tin của CTNY

Sự phù hợp (R)	
R1	Báo cáo tài chính bao gồm bảng phân tích và dự báo tài chính tương lai của công ty
R2	Trong báo cáo tài chính, công ty trình bày các thông tin phi tài chính (báo cáo quản lý) mô tả về tình hình kinh doanh của công ty và các vấn đề rủi ro liên quan đến thông tin tài chính
R3	Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin bổ sung giúp người sử dụng hiểu được tác động của các giao dịch hoặc các sự kiện cụ thể đối với tình hình tài chính của công ty
R4	Báo cáo tài chính trình bày đánh giá khả năng hoạt động liên tục của công ty
Trình bày trung thực (F)	
F1	Báo cáo tài chính cung cấp các giả định và ước tính kế toán có căn cứ
F2	Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành trong báo cáo tài chính
F3	Báo cáo tài chính cung cấp và đánh giá các sự kiện ảnh hưởng tốt hoặc xấu đến kết quả kinh doanh trong năm tài chính
F4	Ý kiến của kiểm toán viên về báo cáo tài chính của công ty
F5	Báo cáo tài chính cung cấp thông tin về quản trị doanh nghiệp trong công ty
Xác nhận (V)	
V1	Tầm quan trọng của uy tín, danh tiếng công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính
V2	Tầm quan trọng của ý kiến kiểm toán viên độc lập
Dễ hiểu (U)	
U1	Báo cáo tài chính được trình bày theo đúng mẫu quy định (có đề mục rõ ràng, được sắp xếp theo thứ tự và có thuyết minh đầy đủ)
U2	Các thuyết minh cho bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày rõ ràng
U3	Ngôn ngữ trong báo cáo tài chính sử dụng dễ hiểu
U4	Trong báo cáo tài chính có bảng chú thích đính kèm (viết tắt, thuật ngữ)
So sánh được (C)	
C1	Báo cáo tài chính cung cấp thuyết minh mô tả sự thay đổi về chính sách kế toán của công ty trong năm tài chính (nếu có)
C2	Báo cáo tài chính cung cấp sự đánh giá lại những ước tính và công bố kế toán của công ty trong năm tài chính (nếu có)
C3	Báo cáo tài chính cung cấp giải thích cho những điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính kỳ trước có ảnh hưởng đến số liệu kế toán trong năm tài chính hiện hành
C4	Báo cáo tài chính so sánh thông tin năm tài chính hiện hành với thông tin năm trước
C5	Báo cáo tài chính so sánh thông tin của công ty với thông tin của ngành
C6	Trong báo cáo tài chính có bảng phân tích tỷ suất
Đúng kỳ (T)	
T	Thời gian công ty công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính

Bảng 2: Mô tả các biến độc lập của mô hình

Tên biến	Ý nghĩa	Giải thích
X1	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Nhà nước tại CTNY	Công ty có phần vốn của Nhà nước thường phải tuân thủ chặt chẽ các quy định công bố thông tin hơn so với các công ty khác. X1 nhận giá trị bằng 1 nếu công ty có phần vốn sở hữu của Nhà nước, nhận giá trị 0 nếu thuộc các loại hình công ty còn lại
X2	Loại hình kinh doanh	Các công ty có các ngành nghề kinh doanh khác nhau sẽ có mức độ công bố thông tin khác nhau (công ty có ngành nghề kinh doanh ít rủi ro có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn và ngược lại)
X3	Quy mô công ty	Công ty có quy mô lớn thường công bố thông tin nhiều hơn; do đó, nếu X3 là cổ phiếu blue-chip thì X3 = 1, ngược lại X3 = 0
X4	Khả năng sinh lời	Công ty có khả năng sinh lời cao thường công bố thông tin rộng rãi, kịp thời; X4 = 1 nếu kết quả kinh doanh vượt kế hoạch, ngược lại X4 = 0
X5	Khả năng thanh toán	Các công ty có khả năng thanh toán tốt thường có mức độ công bố thông tin tốt hơn so với các công ty khác
X6	Cơ cấu vốn	Công ty có tỷ trọng nợ thấp thường có mức độ công bố thông tin tốt hơn
X7	Mức độ độc lập của ban giám đốc đối với hội đồng quản trị	X7 là biến giả, được đánh giá từ mức độ 1-5, trong đó 1 là hoàn toàn không độc lập, 5 là hoàn toàn độc lập
X8	Vị trí địa lý	X8 là biến giả, X8 = 1 nếu công ty thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, X8 = 0 trong trường hợp ngược lại
X9	Chất lượng kiểm toán	X9 là biến giả, X9 = 1 nếu công ty được kiểm toán bởi 1 trong 4 công ty kiểm toán KPMG, Ernst & Young, Deloitte, PWC, X9 = 0 trong trường hợp ngược lại
X10	Quy mô của hội đồng quản trị	X10 là biến giả, X10 = 1 nếu thành viên hội đồng quản trị là 7, X10 = 0 trong trường hợp ngược lại

Với CTNY, đúng kỳ là yêu cầu quan trọng liên quan đến minh bạch thông tin, tuy nhiên việc sử dụng hàm logarit lượng thời gian công ty công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính gặp khó khăn trong xử lý số liệu. Dựa trên số liệu đã khảo sát về lượng thời gian công bố báo cáo tài chính và ý kiến chuyên gia, nhóm tác giả sử dụng thang đo từ 1-5 nhưng theo cách tiếp cận sau: 5 = 1-10 ngày, 4 = 11-20 ngày, 3 = 21-30 ngày, 2 = 31-60 ngày, 1 = 61-90 ngày.

Từ phân tích trên, nhóm tác giả đưa ra các nội dung khoản mục tương ứng với các tiêu chuẩn thông tin kế toán để lượng hóa chất lượng thông tin kế toán của các CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

4. Kết luận

Bài viết tổng quan các nghiên cứu về chất lượng công bố thông tin, chất lượng thông tin kế toán và các nhân tố ảnh hưởng đến thông tin của CTNY. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin của CTNY. Đây là cơ sở để nhóm tác giả vận dụng kiểm định tại thị trường chứng khoán Việt Nam, sau khi hoàn thành điều tra khảo sát đối với các CTNY về vấn đề này. Bài viết gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo về kiểm định nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin và ảnh hưởng của hoạt động này đối với tính hiệu quả của thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- [1] Healy, P. M. và K. G. Palepu, “Information Asymmetry, Corporate Disclosure, and the Capital Markets: A Review of the Empirical Disclosure Literature”, *Journal of Accounting & Economics* 31, 2001.
- [2] Chi Goutai, Yang Zhongyuan và Zhao Guangjun, “The Trends of Transparency, Laws and Regulations on Chinese Corporate Governance”, <http://www.ethicsworld.org/corporategovernance/PDF%20links/ChinaCorporateGovernance.pdf>, 2007.
- [3] Wang, R. Y., Lee, Y. W., Pipino, L. L. và Strong, D. M., “Manage your Information as a Product”, *Sloan Management Review*, 39 (1998) 95.
- [4] Laivi Laidroo, “Determinants of the Quality of Public Announcements of Listed Companies Disclosed on the Stock Exchanges in the Baltic Countries”, *International Journal of Management* 2 (4) (2011), 120.
- [5] OECD, *Principles of Corporate Governance*, Organization of Economic Cooperation and Development, 2004.
- [6] Nesrine Klai, Abdelwahed Omri, “Corporate Governance and Financial Reporting Quality: The Case of Tunisian Firms”, *International Business Research*, 2011.
- [7] Zhang Yuemei, Li Yanxi, *An Empirical Research on Corporate Governance and Information Disclosure Quality*, School of Management, Dalian University of Technology, 2008.
- [8] Kamal Naser, Rana Nuseibeh, “Quality of Financial Reporting: Evidence from the Listed Saudi Nonfinancial Companies”, *The International Journal of Accounting* 38 (2003) 41.
- [9] Frank Heflin, Kenneth W. Shaw, John J. Wild, “Disclosure Quality and Market Liquidity”, *Social Science Research Network*, 2000.
- [10] Francis W. K. Sui, *Accounting System and Information Disclosure*, KPMG, Shanghai available at http://www.cipe.org/regional/asia/china/p3_accsys.htm, 2001.
- [11] Nguyễn Thị Minh Luận, “Ứng dụng lý thuyết thị trường hiệu quả trong phân tích thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Luận án Tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.
- [12] Nguyễn Thị Liên Hoa, “Minh bạch thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 195 (2007) 1.
- [13] Lê Trường Vinh, “Minh bạch thông tin các doanh nghiệp niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”, *Luận văn Thạc sĩ*, Trường Kinh tế Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
- [14] Nguyễn Trọng Hoài và Lê An Khang, “Mô hình kinh tế lượng xác định mức độ thông tin bất cân xứng: Tình huống thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 213 (2008) 7.
- [15] Hoàng Tùng, “Vấn đề công bố thông tin của CTNY”, *Tạp chí Ngân hàng* 10 (2011) 5.
- [16] Eppler, M. J. và Wittig, D., “Conceptualizing Information Quality: A Review of Information Quality Frameworks from the Last Ten Years”, *Proceedings of the 2000 Conference on Information Quality*, 2000.
- [17] Ferdy Van Beest và G. B. Suzanne Boelens, “Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics”, *NICE working paper-Nijmegen Center for Economics*, 9-108, <http://www.ru.nl/nice/workingpaper>, 2009.
- [18] Jonas, G. và Blanchet, J., “Assessing Quality of Financial Reporting”, *Accounting Horizons* 14 (3) (2000), 353.
- [19] Bartov, E. và Mohanram, P., “Private Information, Earnings Manipulations and Executive Stock Option Exercises”, *The Accounting Review* 71 (4) (2004), 443.
- [20] Dechow, P. M. và Dichev, I., “The Quality of Accruals and Earnings: The Role of Accrual Estimation Errors”, *The Accounting Review* 77 (1996) 35.
- [21] Gaeremynck, A. W., “The Endogenous Relationship between Audit Report Type and Business Termination: Evidence on Private Firm in a Non Litigious Environment”, *Accounting Business Research*, 33 (1) (2003), 65.
- [22] Kim, J. S., D. Stein, M. và Yi, C. H., “Voluntary Audits and the Cost of Debt Capital for Privately Held Firm: Korean Evidence”, *Working Paper Series*, 2007.
- [23] Willekens, M., “Effects of External Auditing in Privately Held Companies: Empirical Evidence from Belgium”, *Working Paper Series*, 2008.
- [24] IFAC - International Federation of Accountant, *Conceptual Framework for Financial Reporting* 2013 (2013) 43.

Developing a Model to Study the Factors Affecting the Quality of Information Disclosure of Listed Companies

Trần Thị Thanh Tú¹, Nguyễn Thị Hồng Thúy², Nguyễn Tô Tâm³

¹*VNU University of Economics and Business, 144 Xuân Thủy Str., Cầu Giấy Dist., Hanoi, Vietnam*

²*School of Accounting - Auditing, National Economics University,*

207 Giải Phóng Str., Đồng Tâm Com., Hai Bà Trưng Dist., Hanoi, Vietnam

³*Electric Power University, 235 Hoàng Quốc Việt Str., Cổ Nhuế 1, Từ Liêm Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: Through a review of the literature, we have synthesized the different conceptions of the quality of information disclosure, and the role of information disclosure of listed companies on the stock market. We have proposed models to study the factors affecting the quality of information disclosure of listed companies, including dependent and independent variables and measurements. The results of this study will provide the basis for applying a model to study the factors affecting the quality of the information publicized by the listed companies in the stock market of Vietnam. In addition, this study will propose recommendations to further contribute to the transparency of the Vietnamese stock market.

Keywords: Information disclosure quality, information disclosure, a listed company (s).